

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nõ tuổi :Mau giao
Tong số tre :306

Sang : Bùn rieu thòt tom kho ca chua trồng
gia ñau hu huyet ngo gai
Sõa grow
Trõa : Cõm tom rim thòt ca rot. Canh rau
mong tõi nam rôm mõiõp thòt ga.
Mon luoc: ñau bap
Xe: sõa grow
Xe chieu: Chao ca dieu hong khoai tay ca
rot bí ñõ me

Số Tiền Trên Mỗi Tre 36972				
STT	Tên thóc phẩm	Khối lượng(g)	Nõn gia(ñ/100g)	Thanh tiền(ñ)
	*CHỒ			
1	Rạm (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Tom kho	200	79,870	159,740
3	Tom bien	5,000	36,540	1,827,000
4	Cà điệp	3,500	22,680	793,800
5	Nõộc mầm Cà (loại 1)	3,000	6,160	184,800
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nõông cat	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dầu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ máy	24,000	2,630	631,200
11	Mè (võng)	300	11,880	35,640
12	Hạnh lã	1,500	5,250	78,750
13	Hạnh cụ tõi	1,000	6,300	63,000
14	Cà rot	5,000	5,570	278,500
15	Gia ñau xanh	1,000	2,730	27,300
16	Rau nõ (Rau mùi)	100	8,720	8,720
17	Cà chua	3,500	7,350	257,250
18	Rau mùi tẩu (nõ gai)	100	6,510	6,510
19	Ñau bap	3,000	7,350	220,500
20	Bí nõ (Bí ñõ)	3,000	3,990	119,700
21	Nam rôm	1,000	14,180	141,800
22	Rau mong tõi	4,500	4,100	184,500
23	Mõiõp	6,000	4,200	252,000
24	Khoai tay	2,000	4,520	90,400
25	Bùn	17,000	1,710	290,700
26	Ñau hu chiên	3,000	3,300	99,000
27	Thòt lỏn nạc	13,300	18,800	2,500,400
28	Thòt gà loại 1	1,500	12,920	193,800
29	Tiệt luoc	1,500	4,180	62,700
30	Trõng vòt	2,500	5,400	135,000
Cong				9,017,310
	*XUAT KHO			
31	Sõa bot Abbot Grow	11,200	20,500	2,296,000
Cong				2,296,000
Tong tiền thóc phẩm				11,313,310 ñ
Chi phí khác				0(ñ)
Tiền nõộc chi trong ngày				11322000(ñ)
Số đồ ñau ngày				0(ñ)
Số đồ cuoi ngày				8690(ñ)
Xuất ăn luy ke tõi ñau thang				
Tiêu chuan luy ke tõi ñau thang				
Tiền chi luy ke tõi ñau thang				